

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2010/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 8 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành mức thu phí bảo vệ môi trường
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh phí, lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2008/NĐ-CP ngày 13/5/2008 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 82/2009/NĐ-CP ngày 12/10/2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/2008/NĐ-CP, ngày 13/5/2008 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 67/2008/TT-BTC ngày 21/7/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 63/2008/NĐ-CP ngày 13/5/2008 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2010/NQ-HĐND ngày 27/7/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 63/BC-STP ngày 04/6/2010, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 935/STNMT ngày 10/8/2010 về việc ban hành phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi như sau:

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản như: Đá, Fenspat, sỏi, cát, đất, than, nước khoáng thiên nhiên, sa khoáng titan (ilmenit), các loại khoáng sản kim loại, quặng apatít và các loại khoáng sản khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Mức thu phí:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Đá:		
a	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá Bazan dạng lăng trụ, đá hoa....)	m ³	50.000
b	Quặng đá quý (kim cương, rubi, saphia, emôrit, alexandrit, opal quý màu đen, a dit, rôđôlit, pyrôp, berin, spinen, tôpaz, thạch anh tinh thể, crizôlit, pan quý, birusa, nêfitit ...)	Tấn	50.000
c	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	1.000
d	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp ...)	m ³	2.000
2	Fenspat	m ³	20.000
3	Sỏi, cuội, sạn	m ³	4.000
4	Cát:		
a	Cát vàng (cát xây tô)	m ³	3.000
b	Cát thủy tinh	m ³	5.000
c	Các loại cát khác	m ³	2.000
5	Đất:		
a	Đất sét, làm gạch, ngói	m ³	1.500
b	Đất làm thạch cao	m ³	2.000
c	Đất làm cao lanh	m ³	5.000
d	Các loại đất khác	m ³	1.000
6	Than:		
a	Than đá	Tấn	6.000
b	Than bùn	Tấn	2.000
c	Các loại than khác	Tấn	4.000
7	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.000
8	Sa khoáng titan (ilmenit)	Tấn	50.000
9	Quặng apatít	Tấn	3.000
10	Quặng khoáng sản kim loại:		
a	Quặng mangan	Tấn	30.000
b	Quặng sắt	Tấn	40.000
c	Quặng chì	Tấn	180.000
d	Quặng kẽm	Tấn	180.000
đ	Quặng đồng	Tấn	35.000
e	Quặng bô xít	Tấn	30.000
g	Quặng thiếc	Tấn	180.000
h	Quặng cromit	Tấn	40.000
11	Quặng khoáng sản khác	Tấn	10.000

3. Quản lý và sử dụng:

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo đúng quy định tại Nghị định số 63/2008/NĐ-CP ngày 13/5/2008 của Chính phủ. Việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản:

- Thực hiện đăng ký, kê khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và tự nộp tiền phí vào ngân sách Nhà nước tại Kho bạc nơi khai thác khoáng sản theo đúng quy định tại Thông tư số 67/2008/TT-BTC ngày 21/7/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 63/2008/NĐ-CP ngày 13/5/2008 của Chính phủ.

- Chấp hành đầy đủ chế độ chứng từ, hoá đơn, sổ kế toán theo quy định của Nhà nước áp dụng đối với từng loại đối tượng.

- Cung cấp tài liệu, sổ kế toán, chứng từ, hoá đơn và hồ sơ, tài liệu có liên quan đến việc tính và nộp phí khi cơ quan thuế tiến hành thanh tra, kiểm tra hoặc khi phát hiện đối tượng nộp phí có dấu hiệu vi phạm.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan Thuế:

- Hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện kê khai, nộp phí theo quy định.

- Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp phí, quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, trường hợp đối tượng nộp phí chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ chế độ chứng từ, hoá đơn, sổ kế toán thì cơ quan Thuế phối hợp với cơ quan chức năng ở địa phương, căn cứ vào tình hình khai thác khoáng sản của từng đối tượng nộp phí để ấn định số lượng khoáng sản khai thác và xác định số phí phải nộp theo quy định tại Quyết định này.

- Xử lý vi phạm hành chính về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

- Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở khai thác khoáng sản và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

3. Trách nhiệm của cơ quan quản lý Tài nguyên và Môi trường ở địa phương:

- Cung cấp thông tin, tài liệu về đối tượng được phép khai thác khoáng sản tại địa phương cho cơ quan thuế;

- Phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế trong việc quản lý đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế Quảng Ngãi; Giám đốc Kho bạc nhà nước Quảng Ngãi, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Xuân Huế